



PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 4

UNIT 2: MY DAILY ROUTINE



Họ và tên:

Lớp: 4.....



Bài 1. Match the words with their meanings.

Nối từ tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt phù hợp.

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 1. get up | a. ăn tối |
| 2. go to bed | b. học sinh |
| 3. go to school | c. đi ra ngoài |
| 4. have breakfast | d. đi ngủ |
| 5. have lunch | e. vào lúc, tại |
| 6. have dinner | f. thức dậy |
| 7. at | g. đi học |
| 8. pupil | h. ăn trưa |
| 9. go out | i. ăn sáng |



Bài 2. Complete the words.

Điền chữ cái còn thiếu để hoàn thành từ.

- | | |
|----|------------------------------|
| 1. | 1. g _ t _ p |
| 2. | 2. g _ t _ b _ d |
| 3. | 3. g _ t _ s c h _ _ l |
| 4. | 4. h _ v _ b r _ _ k f _ s t |
| 5. | 5. h _ v _ l _ n c h |

- | | |
|----|------------------------|
| 6. | 6. h _ v _ d _ n n _ r |
| 7. | 7. _ t |
| 8. | 8. p _ p _ l |
| 9. | 9. g _ _ _ t |



Bài 3. Choose the correct answer.

Khoanh tròn đáp án đúng.

- What time is it? – _____
A. It's seven o'clock. B. I go to school.
- What time is it? – It's _____ o'clock.
A. eight B. at
- What time do you go to school?
A. I go to school at seven. B. I go to school seven.
- What time do you get up?
A. I get up at six. B. I get up six.

- What time does Nam go to bed?
A. He goes to bed at ten.
B. He go to bed at ten.
- What time does Mai get up?
A. She gets up at six.
B. She get up at six.
- What time _____ you have breakfast?
A. do B. does
- What time _____ he have dinner?
A. do B. does

